

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	3,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	25.8%	25.8%	5.4%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

0.74  
(Caa1)  
Nguy hiểm

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

1.00  
(Caa1)  
Nguy hiểm

2023

DT thuần

22.8

tỷ VNĐ

YoY  
▲ 5.40  
▲ 30.5%

2023

LN sau  
thuế

11.2

tỷ VNĐ

YoY  
▲ 13.5  
▲ 594%

2023

ROE

35.8%

+/- YoY  
▲ 44.2%

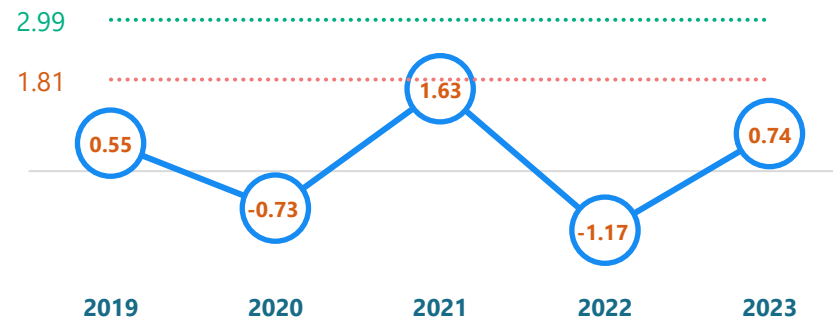
2023

ROA

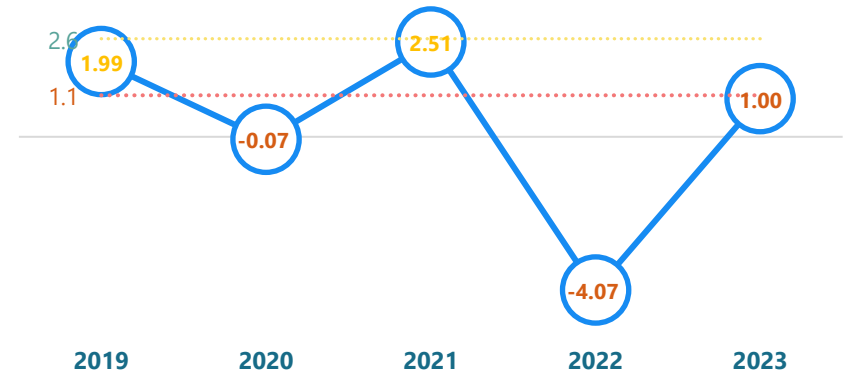
19.0%

+/- YoY  
▲ 23.4%

## Z - Score



## Z'' - Score



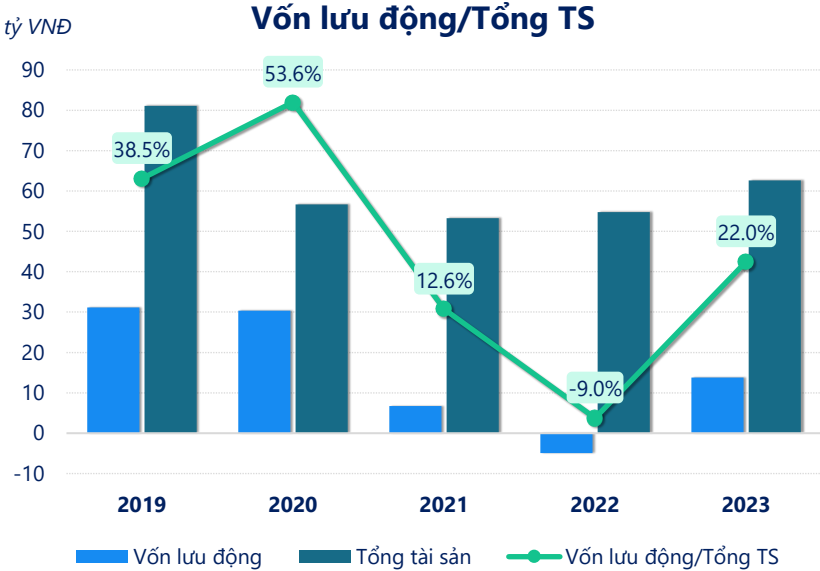
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của PGT năm 2023 đạt 0.74, cao hơn so với năm 2022 (-1.17). Z-Score < 1.81, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của PGT năm 2023 đạt 1.00, cao hơn so với năm 2022 (-4.07). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm 2023, PGT ghi nhận doanh thu thuần 22.77 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 11.16 tỷ đồng, lần lượt tăng 30.5% và tăng 594% so với năm trước.

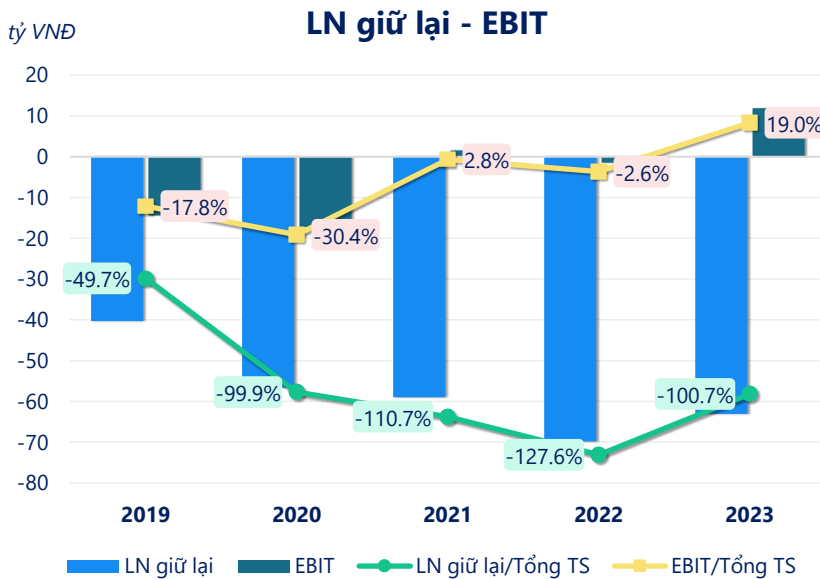
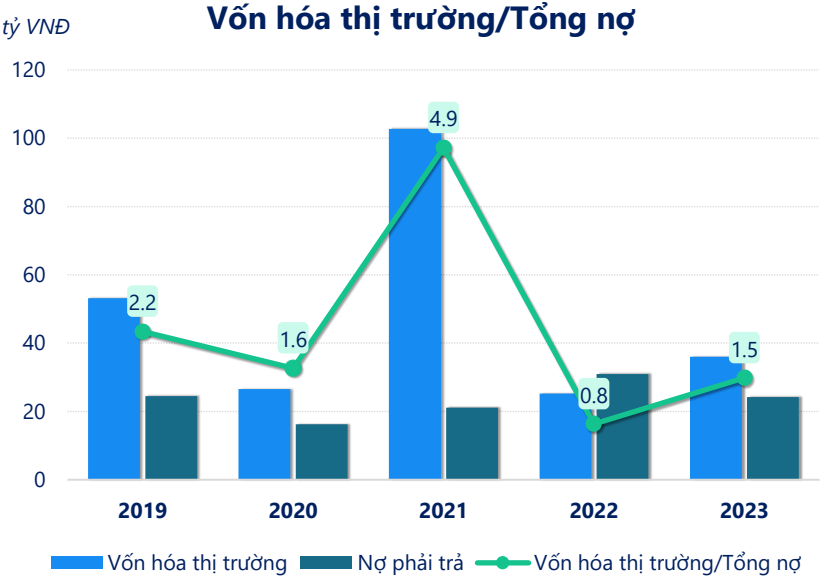
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 35.8% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

# CTCP PGT Holdings (HNX: PGT)

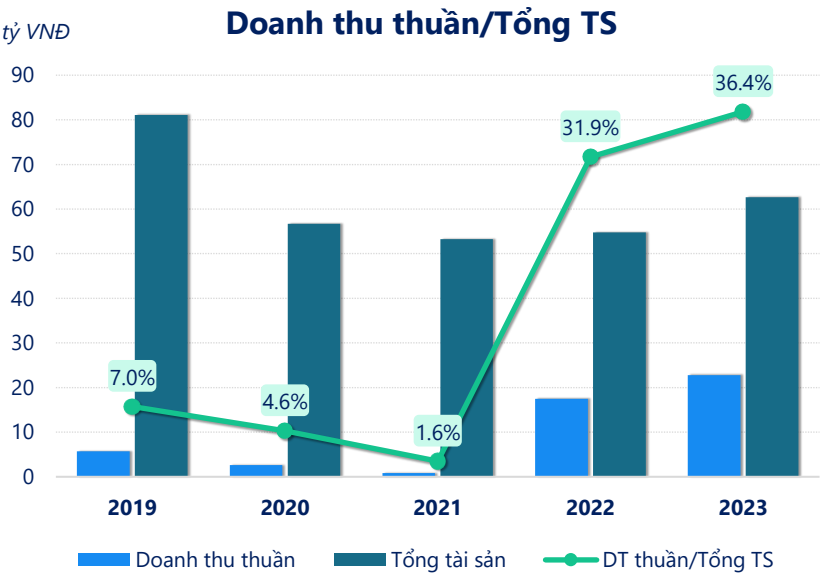


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.49, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>60.7</b>	<b>54.7</b>	<b>10.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>36.6</b>	<b>26.0</b>	<b>40.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	8.07	2.50	223%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	25.1	20.1	24.6%
Hàng tồn kho	0.22	0.35	-38.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.28	3.02	8.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>24.1</b>	<b>28.7</b>	<b>-16.2%</b>
Phải thu dài hạn	13.7	13.6	0.7%
Tài sản cố định	0.11	0.13	-16.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.68	-100%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.18</b>	<b>1.61</b>	<b>-88.6%</b>
Lợi thế thương mại	10.1	11.7	-14.0%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>24.2</b>	<b>30.9</b>	<b>-21.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>23.9</b>	<b>30.9</b>	<b>-22.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	11.4	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.22	1.93	-88.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.35</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>36.5</b>	<b>23.8</b>	<b>53.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>36.5</b>	<b>23.8</b>	<b>53.2%</b>
Vốn điều lệ	92.4	92.4	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5.69</b>	<b>2.60</b>	<b>0.83</b>	<b>17.4</b>	<b>22.8</b>
Giá vốn hàng bán	0.46	0.44	0.64	13.5	16.5
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>5.23</b>	<b>2.16</b>	<b>0.19</b>	<b>3.94</b>	<b>6.25</b>
Doanh thu HĐTC	5.11	1.72	3.10	12.5	13.0
Chi phí TC	0.74	13.5	-6.16	1.20	-4.07
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.58</b>	<b>0.61</b>	<b>0.65</b>	<b>0.55</b>	<b>0.36</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-2.39	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.17	0.45
Chi phí QLDN	24.5	8.05	8.58	14.6	11.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-14.9</b>	<b>-17.7</b>	<b>0.87</b>	<b>-1.91</b>	<b>11.3</b>
Lợi nhuận khác	-0.12	-0.18	0.00	-0.07	0.29
<b>LN trước thuế</b>	<b>-15.0</b>	<b>-17.9</b>	<b>0.87</b>	<b>-1.98</b>	<b>11.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-15.0</b>	<b>-17.9</b>	<b>0.87</b>	<b>-2.26</b>	<b>11.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-14.8</b>	<b>-16.3</b>	<b>0.57</b>	<b>-2.35</b>	<b>11.2</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-18.8	-7.52	-1.90	-0.76	10.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.9	2.02	-3.55	0.33	7.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0.88	2.30	-11.4
Tiền đầu kỳ	43.4	10.7	5.20	0.63	2.50
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-32.7</b>	<b>-5.50</b>	<b>-4.57</b>	<b>1.87</b>	<b>5.57</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.7	5.20	0.63	2.50	8.07